

Đơn vị: Trường ĐH Kinh tế và QTKD

Mã số: 1045419

Biểu 01: QUẢN TRỊ

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 746/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 26/6/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh)

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                      | SỐ QUYẾT TOÁN (tr.đ) | TỶ LỆ (%)    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|
| A   | <b>TỔNG THU</b>                                                                                               | <b>162.814,6</b>     |              |
| I   | Dư năm 2024 chưa chi chuyển sang năm 2025                                                                     | -                    |              |
| II  | <b>Tổng số thu</b>                                                                                            | <b>162.814,6</b>     |              |
| 1   | <i>Ngân sách</i>                                                                                              | <i>30.604,7</i>      | <i>18,80</i> |
| 1.1 | Loại 400- 402: Viện trợ (Đào tạo học sinh Lào)                                                                | 2.246,0              |              |
| 1.2 | Loại 070- 081: Đào tạo đại học (Chi thường xuyên)                                                             | 19.342,0             |              |
| 1.3 | Loại 070- 081: Đào tạo đại học (Cấp bù miễn giảm học phí)                                                     | 6.265,0              |              |
| 1.4 | Loại 070- 081: Đào tạo đại học (Hỗ trợ chi phí học tập)                                                       | 1.944,5              |              |
| 1.5 | Loại 070- 081: Đào tạo đại học (Hỗ trợ học tập)                                                               | 234,0                |              |
| 1.6 | Loại 070- 081: Đào tạo đại học (Trợ cấp xã hội)                                                               | 534,1                |              |
| 1.7 | Loại 070- 081: Đào tạo đại học (Kinh phí đào tạo trong nước theo Đề án 89)                                    | 39,0                 |              |
| 2   | <i>Thu học phí, kinh phí tuyển sinh</i>                                                                       | <i>118.236,7</i>     | <i>72,62</i> |
| 2.1 | Học phí đào tạo trình độ sau đại học                                                                          | 8.023,2              |              |
| 2.2 | Học phí đào tạo trình độ đại học, kinh phí tuyển sinh                                                         | 110.213,5            |              |
|     | - Học phí đại học chính quy dài hạn                                                                           | 105.120,3            |              |
|     | - Học phí đại học VLVH, liên thông, VB2                                                                       | 4.514,7              |              |
|     | - Học phí đào tạo từ xa                                                                                       | 533,1                |              |
|     | - Kinh phí tuyển sinh                                                                                         | 45,4                 |              |
| 3   | <i>Thu học phí liên kết quốc tế</i>                                                                           | <i>3.348,2</i>       | <i>10,94</i> |
| 4   | <i>Thu khác (Các lớp tập huấn, tổ chức thi tin học, ngoại ngữ, ôn thi, ...)</i>                               | <i>10.625,1</i>      | <i>-</i>     |
| B   | <b>QUYẾT TOÁN CHI</b>                                                                                         | <b>147.718,6</b>     |              |
| I   | Loại 400 Khoản 402 - Viện trợ                                                                                 | 2.246,0              | 1,52         |
| 1   | Chi khác                                                                                                      | 2.246,0              |              |
| II  | Loại 070 Khoản 081- NSNN đào tạo đại học                                                                      | 28.358,6             | 19,20        |
| 1   | Chi thanh toán cá nhân (tiền lương, phụ cấp lương, học bổng, các khoản đóng góp)                              | 18.771,5             |              |
| 2   | Chi chuyên môn nghiệp vụ (DV công cộng, vật tư văn phòng, công tác phí, sửa chữa tài sản, chi phí chuyên môn) | 570,4                |              |
| 3   | Chi khác                                                                                                      | 9.016,7              |              |
| III | <b>Chi từ nguồn thu học phí, thu khác (Bao gồm cả LKQT)</b>                                                   | <b>114.438,4</b>     | <b>77,47</b> |
| 1   | Chi thanh toán cá nhân                                                                                        | 45.342,7             |              |
| 2   | Chi chuyên môn nghiệp vụ                                                                                      | 35.567,8             |              |



*Handwritten signature*

|           |                                                                   |                 |             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|
| 3         | Chi khác                                                          | 33.527,9        |             |
| <b>IV</b> | <b>Trích nộp NSNN, ĐHTN</b>                                       | <b>2.675,7</b>  | <b>1,81</b> |
| 1         | Trích nộp Đại học Thái Nguyên                                     | 2.475,4         |             |
| 2         | Nộp NSNN                                                          | 200,2           |             |
| <b>C</b>  | <b>CHÊNH LỆCH THU LỚN HƠN CHI (A - B)</b>                         | <b>15.096,0</b> |             |
| <b>D</b>  | <b>TRÍCH LẬP CÁC QUỸ TỪ CHÊNH LỆCH THU CHI</b>                    | <b>15.096,0</b> |             |
| I         | Quỹ bổ sung thu nhập                                              | 5.000,0         | 33,12       |
| II        | Quỹ phúc lợi                                                      | 3.500,0         | 23,18       |
| III       | Quỹ khen thưởng                                                   | 594,0           | 3,93        |
| IV        | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                | 6.002,0         | 39,77       |
| <b>IV</b> | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI CHƯA PHÂN PHỐI CHUYỂN NĂM SAU (E = C-D)</b> | <b>0,0</b>      |             |

*Handwritten signature*

